

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 185/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 28 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh phân công lại đơn vị phụ trách tiêu chí đối với xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 về ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; số 319/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 về quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025; số 321/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 về quy định tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 về sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025; số 125/QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2025 về sửa đổi khoản 8 Điều 1 Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 379/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2022 về quy định mức đạt chuẩn huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 và phân công đơn vị phụ trách tiêu chí; số 411/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2022 về phân công đơn vị, địa phương phụ trách triển khai thực hiện quy định tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum; số 416/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2022 về ban hành quy định mức đạt chuẩn Bộ tiêu chí: về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao và xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai

đoạn 2021 - 2025 và phân công các đơn vị phụ trách; số 226/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2024 về việc sửa đổi, bổ sung quy định mức đạt chuẩn một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và phân công đơn vị phụ trách tiêu chí nông thôn mới; số 78/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2025 về sửa đổi điểm 8 Phụ lục kèm theo Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2022;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 16/TTr-SNNMT ngày 13 tháng 3 năm 2025 về việc đề nghị ban hành quyết định điều chỉnh phân công lại đơn vị phụ trách tiêu chí đối với xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, phân công lại đơn vị phụ trách tiêu chí đối với xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh (Chi tiết tại Phụ lục 01, 02, 03, 04, 05 và 06 kèm theo).

Các nội dung khác không thay đổi tiếp tục thực hiện theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 379/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2022; số 411/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2022; số 416/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2022; số 226/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2024; số 78/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2025.

Điều 2. Nhiệm vụ của các sở, ban ngành, địa phương

1. Các sở, ban ngành thuộc tỉnh được phân công phụ trách tiêu chí nông thôn mới, trên cơ sở hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương có liên quan và chức năng, nhiệm vụ chuyên môn của đơn vị, tổ chức rà soát, hoàn thiện văn bản hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu nông cấp xã, huyện giai đoạn 2021 - 2025 đảm bảo khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế và theo quy định; hoàn thành trong thời gian 20 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Kon Tum căn cứ Quyết định này và hướng dẫn của các sở, ngành có liên quan để tổ chức triển khai thực hiện kịp thời, đảm bảo đúng theo quy định pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Chánh Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục 01
PHÂN CÔNG ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số:185/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

I. QUY HOẠCH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
				Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã ¹ được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt		Sở Xây dựng
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt		

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
				Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	%	100%		Sở Xây dựng

⁽¹⁾ Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
				Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	%	≥80%	100%	Sở Xây dựng
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm		100% (60% được cứng hóa)	100% (80% được cứng hóa)	Sở Xây dựng
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm		≥60%	≥70%	Sở Xây dựng
		3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên		Đạt
3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt			Đạt		
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt		Sở Công Thương
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	%	≥95%	≥98%	
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	Đạt	- Xã có hơn 3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất(CSVC) tối thiểu, trong đó ≥70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1. - Xã có từ 03 trường trở xuống: 100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1.		Sở Giáo dục và Đào tạo

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
				Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Đạt		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định ²	Đạt	Đạt		
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	%	100%		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt		Sở Công Thương
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt		Sở Khoa học và Công nghệ
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt		Sở Khoa học và Công nghệ
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	Đạt		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt		Sở Khoa học và Công nghệ
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không		Sở Xây dựng
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	%	≥75%		

⁽²⁾ Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
					Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	Tr.đ	≥36	≥41	Chi cục Thống kê tỉnh
			Năm 2022	Tr.đ	≥39	≥44	
			Năm 2023	Tr.đ	≥42	≥47	
			Năm 2024	Tr.đ	≥45	≥50	
			Năm 2025	Tr.đ	≥48	≥53	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025		%	≤13%	≤8,5%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		%	≥70%		Sở Nội vụ
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		%	≥20%		
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc xã có Tổ hợp tác hoạt động hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương		Đạt	Đạt		Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững		Đạt	Đạt		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và		Đạt	100% sản phẩm chủ lực có hồ sơ thực hiện truy xuất nguồn gốc (trong đó có ít nhất 01 sản phẩm được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
				Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
		được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương				
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt		
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	Đạt		

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

T T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
				Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt	- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2. - Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1: $\geq 98\%$. - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2. - Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. - Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại: Khá.		Sở Giáo dục và Đào tạo
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)		$\geq 70\%$		

T T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
					Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đặt cho cả nam và nữ)		%	≥90%		Bảo hiểm xã hội Khu vực XXVI
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế		Đạt	Đạt		Sở Y tế
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)		%	≤26,5%		
		15.4. Xã triển khai thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử		Đạt	Đạt		
16	Văn hoá	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới		%	70%		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Xã không thuộc khu vực III	%	≥30% (trong đó ≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung (nếu có) ⁸⁾		Sở Nông nghiệp và Môi trường
			Xã khu vực III		≥20% (trong đó ≥5% từ hệ thống cấp nước tập trung (nếu có) ⁹⁾		
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo		%	≥90%		Sở Nông nghiệp và Môi trường

⁸Đối với xã có công trình cấp nước tập trung có công suất thiết kế $\geq 10,0\%$; trường hợp xã có công trình cấp nước tập trung nhưng công suất thiết kế $< 10,0\%$ hoặc không có công trình cấp nước tập trung thì không áp dụng tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống công trình cấp nước tập trung.

⁹Đối với xã có công trình cấp nước tập trung có công suất thiết kế $\geq 5,0\%$; trường hợp xã có công trình cấp nước tập trung nhưng công suất thiết kế $< 5,0\%$ hoặc không có công trình cấp nước tập trung thì không áp dụng tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống công trình cấp nước tập trung.

T T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
				Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
		quy định về bảo vệ môi trường				
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2\text{m}^2$ / người	Đạt		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt		Sở Xây dựng
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	%	$\geq 70\%$		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	%	100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch ³	%	$\geq 70\%$		Sở Y tế
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.	%	$\geq 60\%$		Sở Nông nghiệp và Môi trường

⁽³⁾ Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).

T T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
				Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	%	100%		Sở Y tế
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.	%	≥30%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định.	%	≥30%		

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
				Các xã khu vực III tại các huyện: Kon Plông Tu Mơ Rông, Ia H'Drai Kon Rẫy, Đăk Gle và Sa Thầy	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn.	Đạt	Đạt		Sở Nội vụ
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	Đạt	Đạt		
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	%	100%		
		18.4. Tiếp cận pháp luật. a) Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và đảm bảo thi hành Hiến pháp và Pháp luật trên địa bàn	Đạt	Đạt		Sở Tư pháp

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
				Các xã khu vực III tại các huyện: Kon Plông, Ia H'Drai, Kon Rẫy, Đăk Glei và Sa Thầy	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
		b) Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật. c) Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý.				
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội.	Đạt	Đạt		Sở Nội vụ
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn.	Đạt	Đạt		Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng.	Đạt	Đạt		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
				Các xã khu vực III tại các huyện: Kon Plông, Ia H'Drai, Kon Rẫy, Đăk Glei và Sa Thầy	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.	Đạt	Đạt		Công an tỉnh

Phụ lục 02
PHÂN CÔNG ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI
NÂNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số: 185/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Kon Tum)

XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025:

- 1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025).
- 2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		ĐVT	Chỉ tiêu đạt		Sở, ngành phụ trách tiêu chí
					Xã khu vực II, III thuộc vùng ĐBDTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	Xã còn lại	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch		Đạt	Đạt		Sở Xây dựng
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch		Đạt	Đạt		
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên		Đạt	Đạt		
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định		%	50%		Sở Xây dựng
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm	%	100%		Sở Xây dựng
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	%	50%		Sở Xây dựng
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp		%	≥85%		Sở Xây dựng
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa		%	80%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu đạt		Sở, ngành phụ trách tiêu chí
				Xã khu vực II, III thuộc vùng ĐBDTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	Xã còn lại	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	%	≥90%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả	≥1	≥1		
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	%	20%		
		3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	%	100%		
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	Đạt		
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	Khá		
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	%	≥98%		Sở Công Thương
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	%	100%		Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt		
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	Mức độ 3		
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	Mức độ 2		
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	Khá		
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	Đạt		
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Đạt		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		ĐVT	Chỉ tiêu đạt		Sở, ngành phụ trách tiêu chí
					Xã khu vực II, III thuộc vùng ĐBDTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	Xã còn lại	
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới		%	100%		
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm		Đạt	Đạt		Sở Công Thương
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân		Đạt	Đạt		Sở Khoa học và Công nghệ
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	Xã vùng ĐBDTTS và miền núi	%	≥50%		
			Xã còn lại	%	≥80%		
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông		Đạt	Đạt		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội		Đạt	Theo chỉ tiêu công bố của Bộ Thông tin và Truyền thông		Sở Khoa học và Công nghệ
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)		Đạt	≥1 địa điểm		
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		%	85%		Sở Xây dựng
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	Tr.đ	≥43	≥48	Chi cục thống kê tỉnh
			Năm 2022	Tr.đ	≥47	≥52	
			Năm 2023	Tr.đ	≥51	≥56	
			Năm 2024	Tr.đ	≥55	≥60	
			Năm 2025	Tr.đ	≥59	≥64	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025			≤8%	≤5%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng cho cả nam và nữ)		%	≥75%		Sở Nội vụ
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		%	≥25%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu đạt		Sở, ngành phụ trách tiêu chí
				Xã khu vực II, III thuộc vùng ĐBDTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	Xã còn lại	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	HTX	≥1		Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	SP	≥1 sản phẩm		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM), hoặc mô hình nông nghiệp ứng dụng áp dụng cơ giới hóa các khâu, hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm.	MH	≥1		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		13.4. Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã.	Cơ sở	≥1		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	%	≥10		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Vùng	≥1		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Đạt		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	MH	≥1		Sở Nông nghiệp và Môi trường
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥95%		BHXH Khu vực XXVI
		14.2. Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử	Đạt	Đạt		Sở Y tế
		14.3. Xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa	Đạt	Đạt		
		14.4. Xã triển khai thực hiện tốt sổ khám chữa bệnh điện tử	Đạt	Đạt		
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Đạt		Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến một phần	Đạt	Đạt		
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu đạt		Sở, ngành phụ trách tiêu chí
				Xã khu vực II, III thuộc vùng ĐBDTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	Xã còn lại	
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở.	Đạt	Đạt		Sở Tư pháp
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành.	%	≥90%		
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	%	≥90%		
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	%	100%		
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	%	≥80%		
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	%	≥30%		
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	%	≥50%		
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	%	100%		
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	%	≥80%		
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	%	≥75%		
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Đạt		Sở Xây dựng
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	Đạt	Có các hoạt động tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện hình thức hỏa táng		Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu đạt		Sở, ngành phụ trách tiêu chí
				Xã khu vực II, III thuộc vùng ĐBDTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	Xã còn lại	
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥4m ² / người	Đạt		
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	%	≥50%		
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	%	≥35%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	lít	≥20 lít	≥40 lít	
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	%	≥10%	≥20%	
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	%	100%		Sở Y tế
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	Không		
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	%	100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	%	≥80%		Sở Y tế
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	%	100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy Quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Đạt		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt		Công an tỉnh

Phụ lục 03**PHÂN CÔNG ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI
KIỂU MẪU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Quyết định số: 185/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 LÀ XÃ:

1. Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018 - 2020, phải tập trung rà soát, chỉ đạo thực hiện, đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

2. Đảm bảo đạt các tiêu chí sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu đạt	Sở, ngành phụ trách
1	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm.	%	$\geq 10\%$	Chi cục thống kê tỉnh
2	Mô hình nông thôn thông minh	Có mô hình thôn thông minh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định	MH	≥ 1	Sở Khoa học và Công nghệ
3	Đạt tiêu chí quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu theo ít nhất một trong các lĩnh vực nổi trội nhất về:				
3.1	Về sản xuất	Có mô hình tích hợp đa giá trị, tạo ra giá trị gia tăng tối ưu trên một diện tích canh tác, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, tạo ra sản phẩm chủ lực của xã, có hợp đồng liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm.			Sở Nông nghiệp và Môi trường
3.2	Về giáo dục	- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 99%. - Tỷ lệ trẻ em hoàn thành Chương trình tiểu học vào học lớp 6 đạt trên 99%. - Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tuổi tốt nghiệp trung học cơ sở đạt ít nhất 95%.			Sở Giáo dục và Đào tạo
3.3	Về Văn hóa	- Có phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục - thể thao phát triển mạnh, có thành tích. Có đội văn nghệ quần chúng, đội công chiêng - xoang, dân ca, dân vũ được tổ chức tốt. - Có ít nhất 02 câu lạc bộ loại hình văn hóa, gia đình hoặc thể thao hoạt động hiệu quả.			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

3.4	Về du lịch	- Có điểm du lịch thuộc 1 hay nhiều loại hình: Văn hóa, sinh thái, thể thao, tham quan....được giới thiệu trên trang web, trang thông tin điện tử của địa phương. - Có hướng dẫn viên địa phương phục vụ du lịch cộng đồng.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3.5	Về cảnh quan môi trường	Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3.6	Về an ninh trật tự	- Hàng năm Đảng ủy xã có Nghị quyết, Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. - Không để xảy ra các hoạt động theo quy định tại điểm a,b,c,d, đ khoản 3 Điều 4 Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ Công an. - Không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật. - Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội; tệ nạn xã hội được kiểm chế, giảm so với năm trước. - Có một trong các mô hình về phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm trật tự an toàn giao thông; phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và mô hình có sử dụng camera phục vụ công tác đảm bảo an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả. - Tập thể Công an xã đạt danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” trở lên, không có cán bộ, chiến sỹ vi phạm bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên, không có cá nhân vi phạm kỷ luật.	Công an tỉnh
3.7	Về chuyển đổi số	Có thực hiện chuyển đổi số về quản lý nhà nước và an sinh xã hội.	Sở Khoa học và Công nghệ

Phụ lục 04**PHÂN CÔNG ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Quyết định số: 185/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025).

2. Có ít nhất 10% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025).

3. Có 100% số thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn đô thị văn minh.

4. Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới của huyện đạt từ 90% trở lên (trong đó có tỷ lệ hài lòng của người dân ở từng xã đối với kết quả thực hiện từng nội dung xây dựng nông thôn mới đạt từ 80% trở lên).

5. Đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành phụ trách
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện ¹⁰ được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt	≥01 công trình	
2	Giao thông	2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm	Đạt	Sở Xây dựng
		2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch	100%	
		2.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường	≥50%	Sở Nông nghiệp và Môi trường

¹⁰ Quy hoạch xây dựng vùng huyện phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện xây dựng khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) trên địa bàn huyện.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành phụ trách
		2.4. Bến xe khách tại huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên	≥ 1	Sở Xây dựng
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	
4	Điện	Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống	Đạt	Sở Công Thương
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.1. Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn	Đạt	Sở Y tế
		5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		5.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên	$\geq 60\%$	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1, hoặc đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục thông qua các thiết chế giáo dục khác được giao chức năng, nhiệm vụ giáo dục thường xuyên trên địa bàn	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo
6	Kinh tế	6.1. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn	Đạt	Sở Công Thương
		6.2. Có mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm theo hướng dẫn	Đạt	Sở Công Thương
		6.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoặc đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành phụ trách
		hoạt động hiệu quả		
7	Môi trường	7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng phát sinh	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		7.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 40\%$	
		7.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên	≥ 01 mô hình	
		7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp	≥ 01 công trình	
		7.5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu	Đạt	Sở Nông nghiệp và môi trường
		7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$	
		7.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 50\%$	Sở Nông nghiệp và môi trường
		7.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định	100%	
8	Chất lượng môi trường sống	8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 12\%$	Sở Nông nghiệp và môi trường
		8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 35\%$	
		8.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện	Đạt	Sở Nông nghiệp và môi trường
		8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành phụ trách
		8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Sở Y tế
9	Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Sở Nội vụ
		9.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	
		9.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự	Không	
		9.4. Đảm bảo an ninh, trật tự	Đạt	Công an tỉnh
		9.5. Có dịch vụ công trực tuyến một phần	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh
		9.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Sở Tư pháp

Phụ lục 05:
PHÂN CÔNG ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số: 185/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Là huyện đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025).

2. Có ít nhất 50% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025).

3. Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới nâng cao của huyện đạt từ 95% trở lên (trong đó có tỷ lệ hài lòng của người dân ở từng xã đối với kết quả thực hiện từng nội dung xây dựng nông thôn mới nâng cao đạt từ 85% trở lên).

4. Đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành phụ trách
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch xây dựng chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật hoặc hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đạt mức yêu cầu theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt	Đạt	
2	Giao thông	2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối liên xã, liên vùng và giữa các vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với quá trình đô thị hóa	Đạt	Sở Xây dựng
		2.2. Tỷ lệ km đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, có các hạng mục cần thiết về an toàn giao thông theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, lan can phòng hộ,...), được trồng cây xanh, được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	100%	
		2.3. Bến xe khách tại huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại III trở lên	≥1	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành phụ trách
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp.	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.2. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện	Đạt	
		3.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	
4	Điện	Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, cấp điện tin cậy, ổn định, an toàn hành lang lưới điện và mỹ quan	Đạt	Sở Công Thương
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥95%	Bảo hiểm xã hội Khu vực XXVI
		5.2. Có công viên hoặc quảng trường được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		5.3. Các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc được kế thừa và phát huy hiệu quả; các di sản văn hóa trên địa bàn được kiểm kê, ghi danh, truyền dạy, xếp hạng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị hiệu quả	Đạt	
		5.4. Có 100% số trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trong đó có ít nhất 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.5. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, hoặc đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục thông qua các thiết chế giáo dục khác được giao chức năng, nhiệm vụ giáo dục thường xuyên trên địa bàn.	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo
6	Kinh tế	6.1. Có khu công nghiệp được lấp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ	Đạt	Sở Công Thương
		6.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		6.3. Có chợ đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định	Đạt	Sở Công Thương

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành phụ trách
		6.4. Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		6.5. Hình ảnh điểm du lịch của huyện được quảng bá thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
7	Môi trường	7.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý theo quy định	$\geq 95\%$	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		7.2. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	
		7.3. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường	$\geq 80\%$	
		7.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 70\%$	
		7.5. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp	$\geq 50\%$	
		7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 4\text{m}^2/\text{người}$	
		7.7. Không có làng nghề ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện	Đạt	
		7.8. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 85\%$	
8	Chất lượng môi trường sống	8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 18\%$	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		8.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥ 80 lít	
		8.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 40\%$	
		8.4. Có mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường	≥ 01 mô hình	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		8.5. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành phụ trách
		8.6. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Sở Y tế
		8.7. Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	100%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		8.8. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện	Không	Sở Y tế
		8.9. Có mô hình xã, thôn thông minh	≥01 mô hình và thôn	Sở Khoa học và Công nghệ
9	An ninh, trật tự - Hành chính công	9.1. An ninh, trật tự trên địa bàn huyện được giữ vững ổn định và nâng cao	Đạt	Công an tỉnh
		9.2. Có dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh

PHỤ LỤC 6**PHÂN CÔNG ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH TIÊU CHÍ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Quyết định số: 185/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Nội dung	Đơn vị, địa phương	
		Phụ trách	Phối hợp
1	Có 100% số huyện trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.	Ủy ban nhân dân các huyện	Các Sở, ngành, địa phương liên quan
2	Có 100% số thị xã, thành phố trên địa bàn hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.	Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum	
3	Có ít nhất 20% số huyện trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.	Ủy ban nhân dân các huyện	
4	Có ít nhất 40% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố	
5	Có Đề án xây dựng nông thôn mới toàn tỉnh, thành phố giai đoạn 2021 - 2025 được Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông qua.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
6	Có ít nhất 70% số km đường huyện, đường tỉnh, quốc lộ trên địa bàn được trồng cây xanh dọc tuyến đường.	Sở Xây dựng; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố
7	Đất cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn tối thiểu là 4m ² /người.	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố	Sở Xây dựng; Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt từ 80% trở lên	Sở Nội vụ	Các Sở, ngành, địa phương liên quan